CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Ngày 31/12/2025	34,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.9%	**8.5%**	**11.5%**

DT thuần
Q4/25
89.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.60| -0.7%
YoY: ▲ 16.8| 23.2%

LN thuần
Q4/25
53.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.70| 1.4%
YoY: ▲ 12.8| 31.7%

LN sau thuế
Q4/25
47.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.70| 1.5%
YoY: ▲ 10.2| 27.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
57.5%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE
2025
24.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

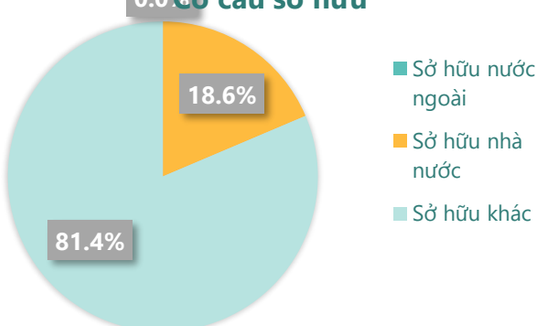
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,099 - 34,989
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,568
Số lượng CPLH (CP)	45,044,953
KLGD BQ 20 phiên (CP)	525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.05)
EPS	3,252
P/E	10.7

DT thuần
2025
287
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 2.7%

LN thuần
2025
163
tỷ VNĐ

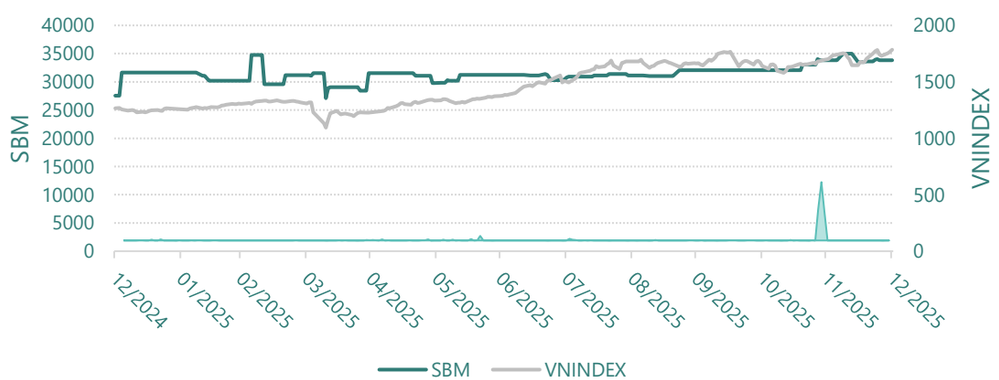
LN sau thuế
2025
147
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00| -2.9%

Cơ cấu sở hữu

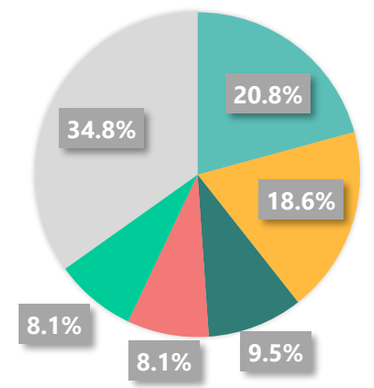


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



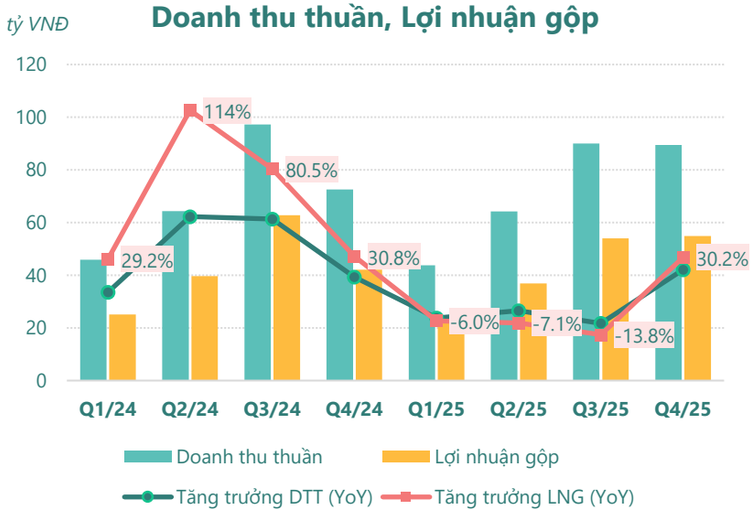
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

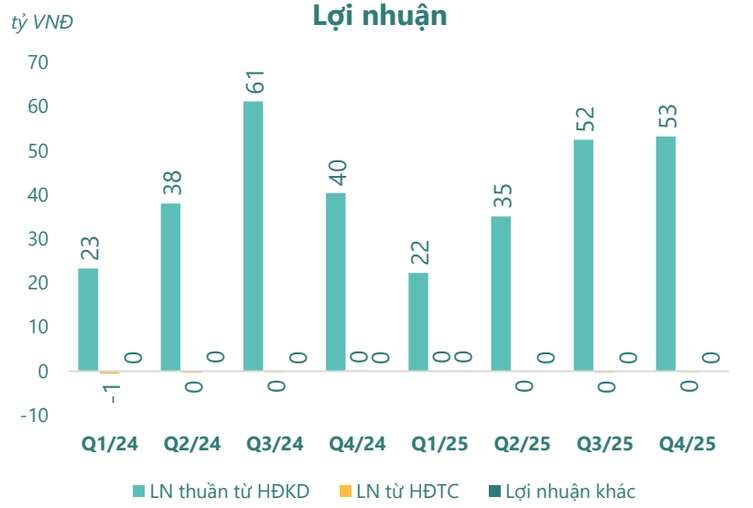
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



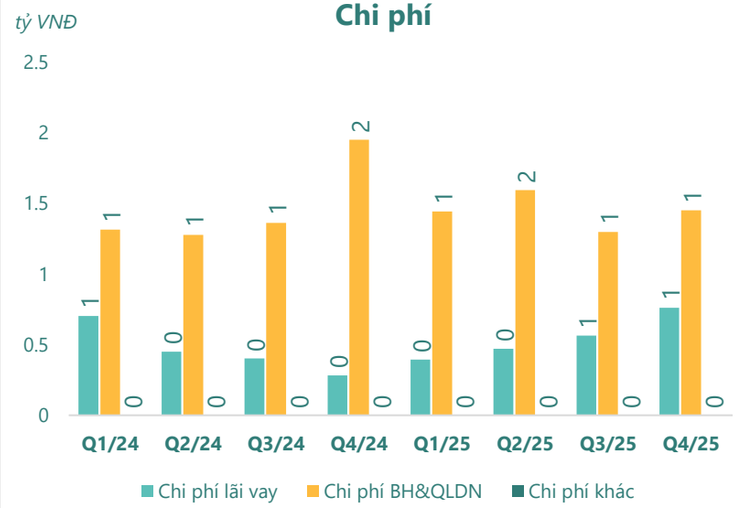
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



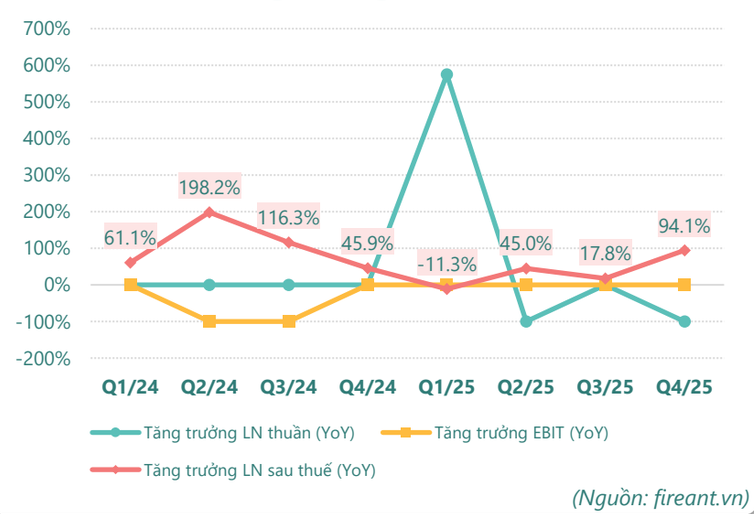
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



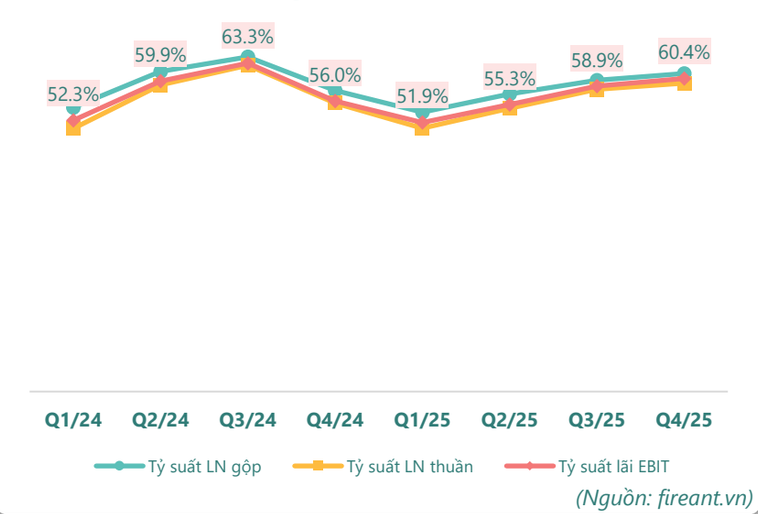
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



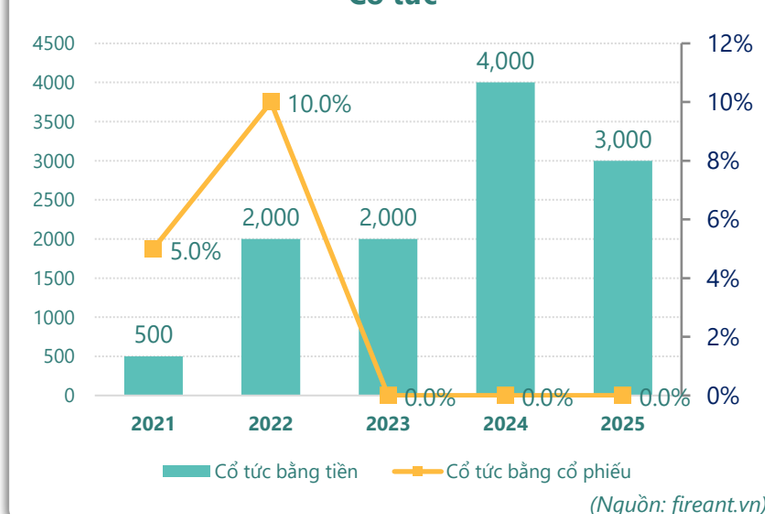
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



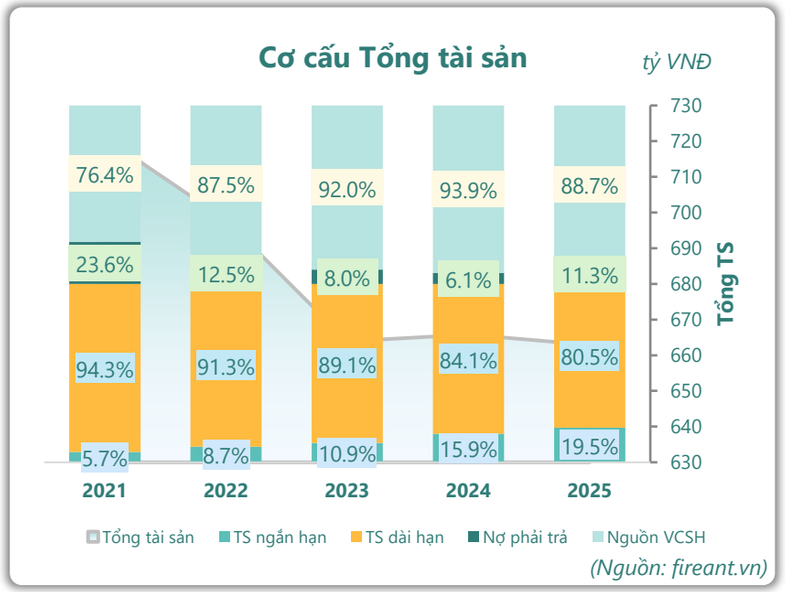
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

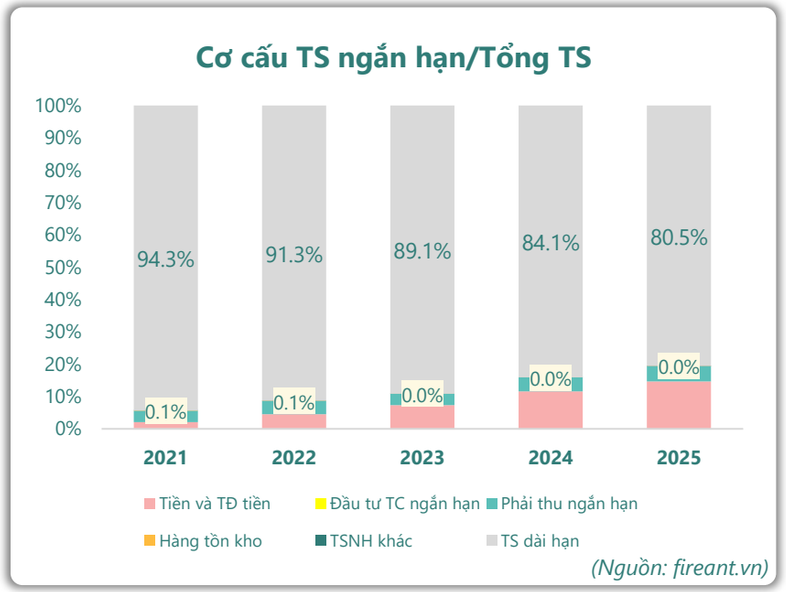


(Nguồn: fireant.vn)

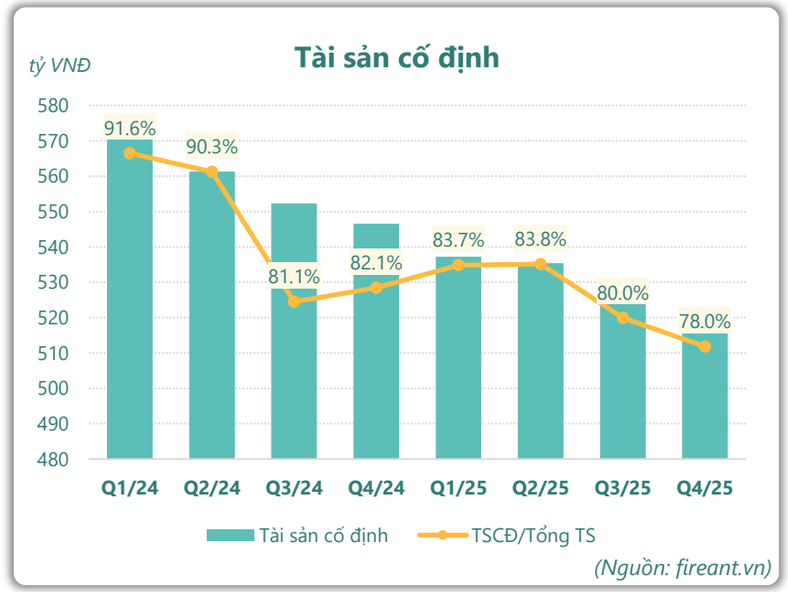
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



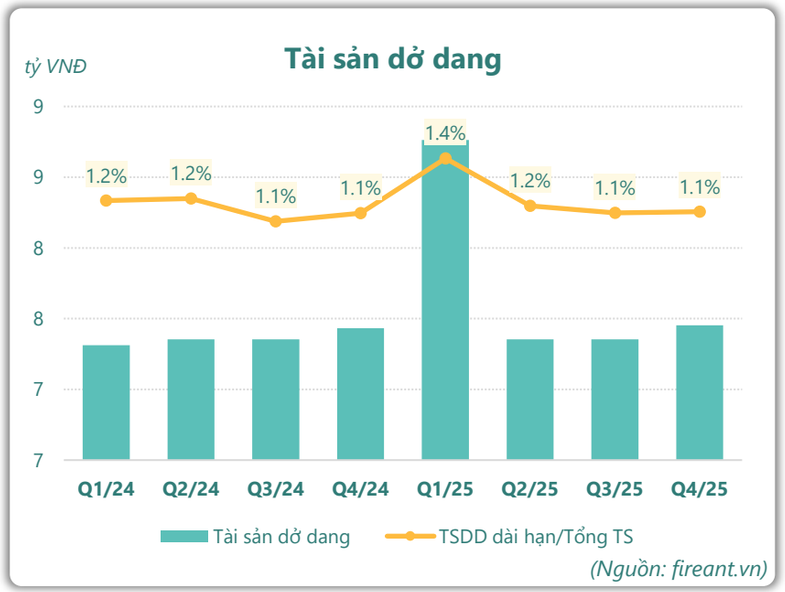
(Nguồn: fireant.vn)



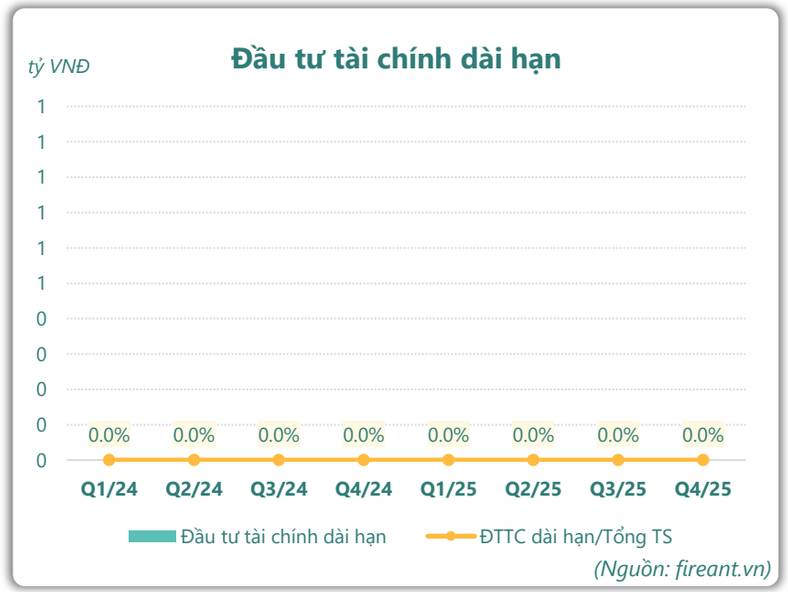
(Nguồn: fireant.vn)



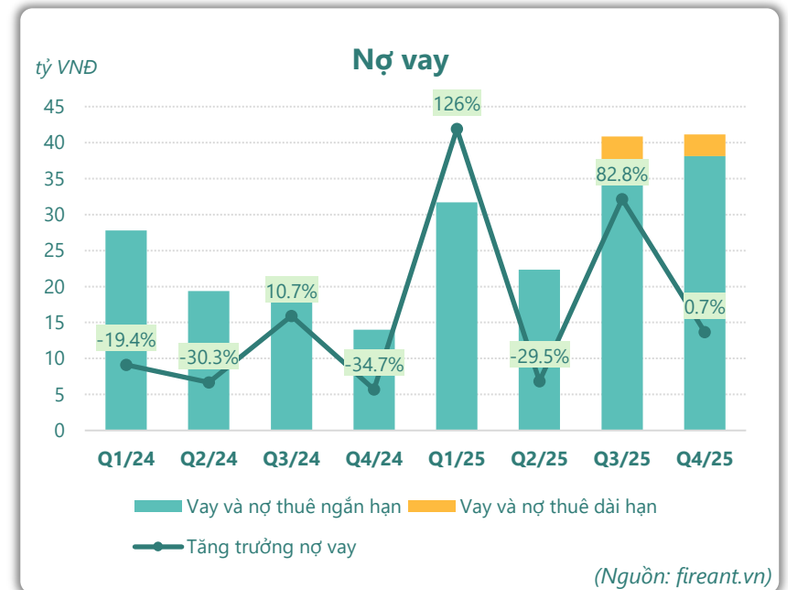
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



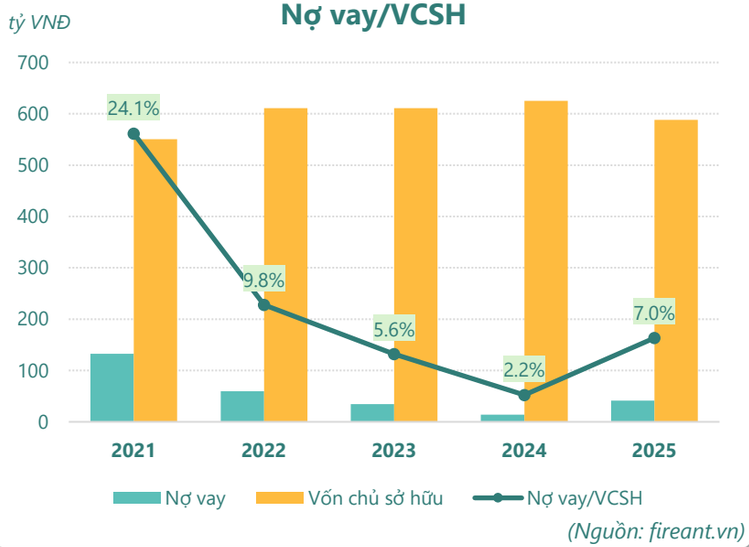
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

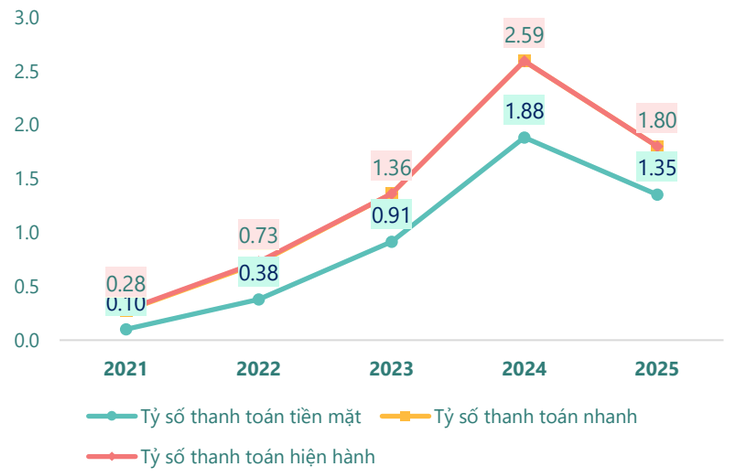
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



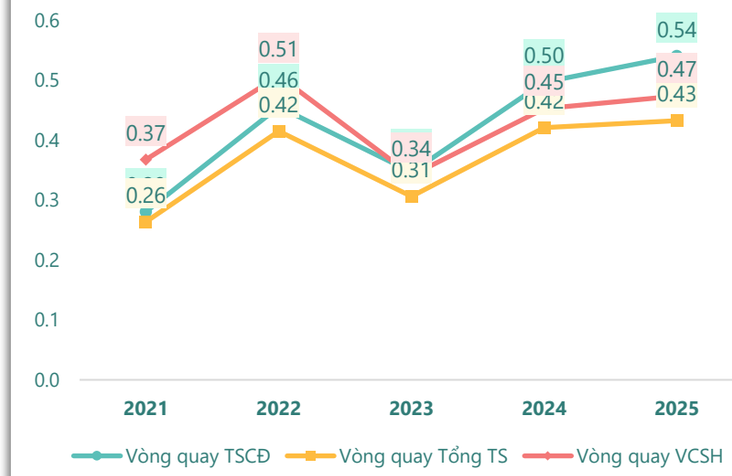
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



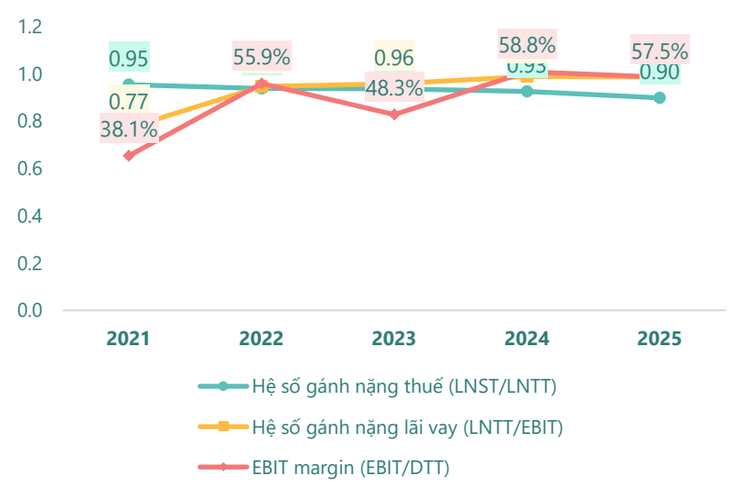
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



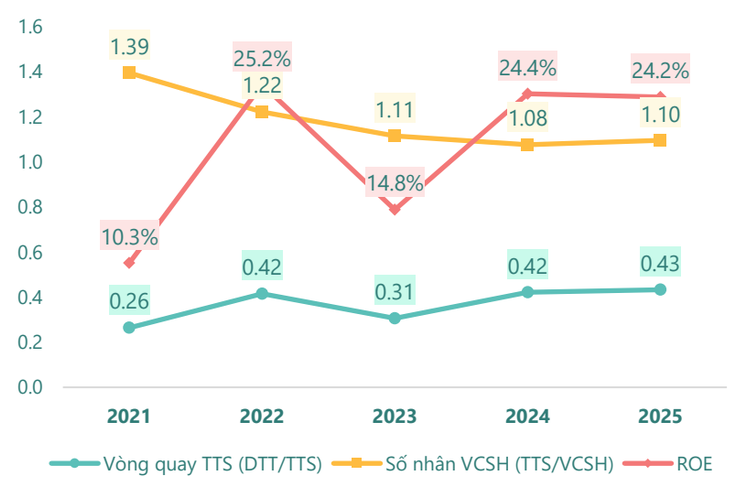
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



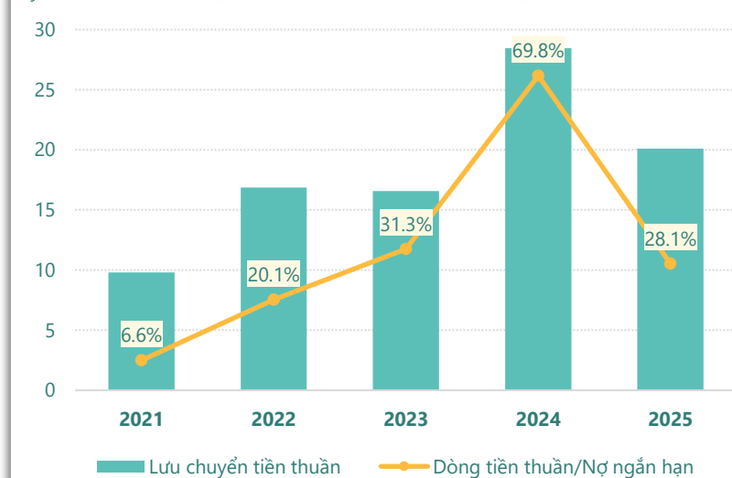
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**89.4**	**72.6**	**23.2%**	**287**	**280**	**2.7%**
Giá vốn hàng bán	34.5	30.5	13.2%	118	110	7.1%
Lợi nhuận gộp	54.9	42.2	30.0%	169	170	-0.2%
Doanh thu HĐTC	0.55	0.46	19.7%	1.64	0.88	85.6%
Chi phí TC	0.76	0.28	172%	2.24	1.84	21.7%
Chi phí lãi vay	0.76	0.28	172%	2.19	1.84	19.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.45**	**1.95**	**-25.5%**	**5.79**	**5.91**	**-2.0%**
LN thuần từ HĐKD	53.2	40.4	31.7%	163	163	0.1%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.01**	**-100%**	**0.09**	**0.04**	**108%**
LN trước thuế	53.2	40.4	31.7%	163	163	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	**47.8**	**37.6**	**27.2%**	**147**	**151**	**-2.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**47.8**	**37.6**	**27.2%**	**147**	**151**	**-2.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.2	55.0	31.7	20.0	72.5	70.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	-0.14	0.26	-0.30	0.54	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.8	-54.4	-36.4	-44.5	-46.0	-48.9
Tiền đầu kỳ	9.96	76.4	76.9	72.4	47.7	74.7
Lưu chuyển tiền thuần	**66.5**	**0.47**	**-4.45**	**-24.7**	**27.0**	**22.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	76.4	76.9	72.4	47.7	74.7	97.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**663**	**666**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	129	106	22.0%
Tiền và tương đương tiền	97.0	76.9	26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.0	28.9	10.7%
Hàng tồn kho	0.02	0.04	-58.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.04	289%
Tài sản dài hạn	**534**	**560**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	517	547	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.45	7.43	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.53**	**5.91**	**61.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74.6	40.8	82.9%
Nợ ngắn hạn	**71.6**	**40.8**	**75.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.1	14.0	172%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.27	3.29	30.0%
Nợ dài hạn	3.00	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	3.00	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**588**	**625**	**-5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**588**	**625**	**-5.9%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)